

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2024

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị lại c TSCĐ
									Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
Loại tài sản: Cấp III								8.668.868.000				346.754.720	346.754.720	2.802.138.320				
1	GT000062	01/03/2024	Nhà học chức năng		03/2024	Nhà học CN	Nhà học	3.883.358.000			4,00%	155.334.320	155.334.320	155.334.320				
2			Phòng học chức năng		12/2015	PH2	PH2	2.750.510.000			4,00%	110.020.400	110.020.400	1.100.204.000				
3			Nhà học 2006		12/2006	TS000060	TS000060	2.035.000.000			4,00%	81.400.000	81.400.000	1.546.600.000				
Loại tài sản: Cấp IV								639.110.000						639.110.000				
1			Nhà bếp		12/2002	NB	NB	11.200.000			6,67%			11.200.000				
2			Nhà làm việc		12/2006	nlv1	nlv1	462.500.000			6,67%			462.500.000				
3			Nhà vệ sinh		12/2006	nvs1	nvs1	142.310.000			6,67%			142.310.000				
4			Phòng trực bảo vệ		12/2006	ptbv	ptbv	23.100.000			6,67%			23.100.000				
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác								214.084.000						214.084.000				
1			Cổng trường		12/2006	ct	ct	38.600.000			10,00%			38.600.000				
2			Đường bê tông		12/2006	dbt	dbt	36.750.000			10,00%			36.750.000				
3			Sân bê tông		12/2006	sbt	sbt	107.250.000			10,00%			107.250.000				
4			Tường rào		12/2006	tr	tr	31.484.000			10,00%			31.484.000				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								30.504.480						30.504.480				
1			Máy tính xách tay		12/2009	mtxt	mtxt	12.936.000			20,00%			12.936.000				
2			Máy tính xách tay		12/2018	TS000054	TS000054	17.568.480			20,00%			17.568.480				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								25.567.516				2.700.913	2.700.913	22.866.602				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
1			Bộ máy tính cá nhân, máy in, lưu trữ điện		12/2007	bmtcml	bmtcml	12.062.950			20,00%			12.062.950				
2			Máy tính để bàn CMS X-Media XE3D-F66.EDB Xuất xứ VN		06/2021	MT 2021	MT 2021	13.504.566			20,00%	2.700.913	2.700.913	10.803.652				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách								13.500.000						13.500.000				
1			Bộ bàn ghế salon Đài Loan gỗ MDF		12/2008	bbgslldl	bbgslldl	13.500.000			12,50%			13.500.000				
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								257.469.056						257.469.056				
1			Máy lọc nước		01/2019	LN	LN	257.469.056			20,00%			257.469.056				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								45.631.117				2.568.378	2.568.378	43.062.740				
1			Keyboard (đàn phím điện tử)	Trung Quốc	06/2021	Đàn điện tử3	Đàn điện tử3	12.841.889			20,00%	2.568.378	2.568.378	10.273.512				
2			Bộ loa		03/2016	Loa	Loa	21.300.000			20,00%			21.300.000				
3			Thiết bị âm thanh di động		12/2018	TS000057	TS000057	11.489.228			20,00%			11.489.228				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								11.255.996						11.255.996				
1			Hệ thống băng trượt		12/2018	TS000053	TS000053	11.255.996			12,50%			11.255.996				
Loại tài sản: Máy photocopy								22.000.000						22.000.000				
1			Máy phô tô		08/2016	MPT	MPT	22.000.000			20,00%			22.000.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								127.803.615				3.668.824	3.668.824	124.134.790				
1			Bộ máy chiếu		12/2009	mc	mc	28.567.000			20,00%			28.567.000				
2			Máy chiếu + Màn chiếu ký hiệu EX 3051+ Dalite P84ES Xuất xứ Trung Quốc		06/2021	MC 2021	MC 2021	18.344.121			20,00%	3.668.824	3.668.824	14.675.296				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại c TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
3			Máy chiếu		10/2016	MC2016	MC2016	10.000.000			20,00%			10.000.000				
4			Máy chiếu siêu gần tích hợp		12/2018	TS000052	TS000052	57.953.169			20,00%			57.953.169				
5			Máy chiếu vật thể		12/2018	TS000056	TS000056	12.939.325			20,00%			12.939.325				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác								1.993.218.308				249.152.289	249.152.289	1.245.761.445				
1			Thiết bị phòng học thông		06/2020	PHTM	PHTM	1.993.218.308			12,50%	249.152.289	249.152.289	1.245.761.445				
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác								9.790.000						9.790.000				
1			Bộ thiết bị trả lời trắc nghiệm		12/2017	BTBTN	BTBTN	0			12,50%							
2			Cáp tín hiệu HDMI		12/2017	CTH	CTH	0			12,50%							
3			Đàn oóc Gan		12/2007	doga	doga	9.790.000			12,50%			9.790.000				
4			Giá treo máy chiếu		12/2017	GTMC	GTMC	0			12,50%							
5			Hệ thống bảng trượt		12/2017	HTB	HTB	0			12,50%							
Loại tài sản: Phần mềm kế toán								15.000.000				3.000.000	3.000.000	12.000.000				
1			Phần mềm thi đua khen thưởng		03/2018	TS000059	TS000059	15.000.000			20,00%	3.000.000	3.000.000	12.000.000				
Loại tài sản: Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)								16.000.000						16.000.000				
1			Phần mềm quản lý cán bộ công chức		02/2020	PMQL	PMQL	16.000.000			20,00%			16.000.000				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								2.780.100.000										
1			Diện tích khuôn viên đất		01/2005	Đất1	Đất1	2.780.100.000										
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								137.710.000						137.710.000				
1			Bộ máy tính để bàn		12/2012	bmtdb	bmtdb	8.800.000			20,00%			8.800.000				
2			Cây máy tính		12/2013	cmt	cmt	8.910.000			20,00%			8.910.000				
3			Máy vi tính		05/2016	MVT	MVT	8.000.000			20,00%			8.000.000				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại c TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
4			Máy vi tính		05/2016	MVT1	MVT1	8.000.000			20,00%			8.000.000				
5			Máy vi tính		05/2016	MVT10	MVT10	8.000.000			20,00%			8.000.000				
6			Máy vi tính		05/2016	MVT11	MVT11	8.000.000			20,00%			8.000.000				
7			Máy vi tính		05/2016	MVT12	MVT12	8.000.000			20,00%			8.000.000				
8			Máy vi tính		05/2016	MVT13	MVT13	8.000.000			20,00%			8.000.000				
9			Máy vi tính		05/2016	MVT14	MVT14	8.000.000			20,00%			8.000.000				
10			Máy vi tính		05/2016	MVT2	MVT2	8.000.000			20,00%			8.000.000				
11			Máy vi tính		05/2016	MVT3	MVT3	8.000.000			20,00%			8.000.000				
12			Máy vi tính		05/2016	MVT4	MVT4	8.000.000			20,00%			8.000.000				
13			Máy vi tính		05/2016	MVT5	MVT5	8.000.000			20,00%			8.000.000				
14			Máy vi tính		05/2016	MVT6	MVT6	8.000.000			20,00%			8.000.000				
15			Máy vi tính		05/2016	MVT7	MVT7	8.000.000			20,00%			8.000.000				
16			Máy vi tính		05/2016	MVT8	MVT8	8.000.000			20,00%			8.000.000				
17			Máy vi tính		05/2016	MVT9	MVT9	8.000.000			20,00%			8.000.000				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay								9.800.000						9.800.000				
1			Máy tính xách tay		12/2016	mtxt16	mtxt16	9.800.000			20,00%			9.800.000				
Loại tài sản: Máy in								6.910.000						6.910.000				
1			Máy in, ôn áp, lưu điện		12/2008	mioald	mioald	6.910.000			20,00%			6.910.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								9.500.000				1.900.000	1.900.000	9.500.000				
1			Máy chiếu Optoma PS 668S		02/2019	MC Optoma 2019	MC Optoma 2019	9.500.000			20,00%	1.900.000	1.900.000	9.500.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc								8.160.000						8.160.000				

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
1			Bản làm việc gỗ ép Malaysia 1200x600		12/2006	blvge	blvge	8.160.000			12,50%			8.160.000				
Loại tài sản: Máy móc thiết bị khác								5.151.393				643.924	643.924	4.507.468				
1			Bộ thu tín hiệu		12/2018	TS000055	TS000055	5.151.393			12,50%	643.924	643.924	4.507.468				
Loại tài sản: Phần mềm ứng dụng cơ bản khác								7.063.067				1.412.613	1.412.613	5.650.452				
1			Phần mềm quản lý thiết bị dạy học cấp Tiểu học		11/2020	PMQLTBDH	PMQLTBDH	7.063.067			20,00%	1.412.613	1.412.613	5.650.452				
Loại tài sản: Phần mềm kế toán								6.000.000						6.000.000				
1			Phần mềm Mimosá 2017		11/2017	PMmisa	PMmisa	6.000.000			20,00%			6.000.000				
Loại tài sản: Tài sản cố định vô hình khác								33.600.000				1.940.000	1.940.000	31.660.000				
1			Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi trực tuyến		04/2017	PM	PM	15.000.000			20,00%			15.000.000				
2			Phần mềm học tập trực tuyến LMS tập huấn		12/2020	PMDV	PMDV	9.700.000			20,00%	1.940.000	1.940.000	7.760.000				
3			Phần mềm giáo viên quản lý tài sản		05/2017	PMTS	PMTS	8.900.000			20,00%			8.900.000				
			Cộng					15.093.796.548				613.741.661	613.741.661	5.683.575.349				

- Sổ này có 6 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 6

- Ngày mở sổ: _____

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần Thị Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Trang

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Nhung

ị còn
ủa
Đ

